TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TÒA PHÚC THẨM
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 117/2026/HS-PT
Ngày 03 tháng 02 năm 2026

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:*Ông Bùi Đức Xuân

*Các Thẩm phán:*Ông Nguyễn Đắc Minh

Ông Cao Văn Tám

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thanh Trúc - Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Tấn C - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lưu động phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 470/2025/TLPT-HS ngày 07 tháng 11 năm 2025, do có kháng cáo của 12 bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 108/2025/HS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2026/QĐXXPT-HS ngày 15 tháng 01 năm 2026. Bị cáo bị kháng cáo:

Họ và tên: **Lê Cẩm T** (tên gọi khác: T1), sinh ngày 13 tháng 7 năm 1996 tại tỉnh Vĩnh Long; nơi đăng ký thường trú (chỗ ở): Khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang (nay là khóm L, phường L, tỉnh An Giang); nghề nghiệp: Chủ hụi; trình độ văn hóa: 4/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Quốc T2 và bà Huỳnh Thị Cẩm L; chồng tên Phan Ngọc Minh Đ, có 01 con.

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 08/10/2024 đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam số 1, Công an tỉnh A (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo:

- Bà Nguyễn Tố Q là Luật sư, Công ty L5 thuộc Đoàn luật sư tỉnh A; địa chỉ: Số C B, phường M thành phố L (nay là phường L), tỉnh An Giang (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phan Ngọc Minh Đ, sinh năm 1996; nơi cư trú: Tổ E, khóm L, phường L, tỉnh An Giang;

- Bà Trần Thị T3 (N), sinh năm 1994; nơi cư trú: Thôn H, xã T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận (nay là xã T, tỉnh Lâm Đồng).

- Bà Huỳnh Thị Cẩm L, sinh năm 1979; nơi cư trú: Khóm D, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long).

Ông Đ, bà T3 và bà L có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị hại có đơn kháng cáo:

1. Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1986; nơi cư trú: Khu phố C, xã P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (nay là phường P, tỉnh Lâm Đồng).

2. Bùi Minh L1, sinh năm 1996; nơi cư trú: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang (nay là xã Đ, thành phố Cần Thơ).

3. Nguyễn Phúc L2, sinh năm 1994; nơi cư trú: 19, đường C, B, thành phố T (nay là phường B), Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Đặng Thị Đan L3, sinh năm 1985; nơi cư trú: Tổ E, Khu phố C, phường Đ (L), thành phố P, tỉnh Bình Thuận (nay là phường P, tỉnh Lâm Đồng).

5. Cao Thị L4, sinh năm 1984; nơi cư trú: Thôn H, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (nay là xã A, tỉnh Gia Lai).

6. Đỗ Cao P, sinh năm 1989; nơi cư trú: A T, phường T, thành phố T (nay là phường C), Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Huỳnh Văn Duy P1, sinh năm 1993; nơi cư trú: Khu V, T, phường T, quận T (nay là phườngThốt Nốt), thành phố Cần Thơ.

8. Hồ Thị T4, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn H, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận (nay là xã T, tỉnh Lâm Đồng).

9. Nguyễn Thị Châu U, sinh năm 1986; nơi cư trú: H đường P, phường X, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (nay là phường H, tỉnh Lâm Đồng).

10. Trần Thị Q1, sinh năm 1991; nơi cư trú: Thôn Đ, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (nay là xã A, tỉnh Gia Lai).

11. Nguyễn Thị Mỹ H1, sinh năm 1992; nơi cư trú: Khu phố D, phường B, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (nay là phường P, tỉnh Lâm Đồng).

12. Nguyễn Thị Ánh H2, sinh năm 1986; nơi cư trú: I P, Phường A, quận B (nay là phường G), Thành phố Hồ Chí Minh.

Các bị hại Bùi Minh L1 và Huỳnh Văn Duy P1 có mặt; bị hại Nguyễn Thị Mỹ H1 vắng mặt. Các bị hại Nguyễn Thị Ngọc H, Nguyễn Phúc L2, Đặng Thị Đan L3, Cao Thị L4, Đỗ Cao P, Hồ Thị T4, Nguyễn Thị Châu U, Trần Thị Q1 và Nguyễn Thị Ánh H2 có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của 10 bị hại Bùi Minh L1, Nguyễn Phúc L2, Đặng Thị Đan L3, Cao Thị L4, Đỗ Cao P, Huỳnh Văn Duy P1, Hồ Thị T4, Nguyễn Thị Châu U, Trần Thị Q1, Nguyễn Thị Ánh H2: Luật sư Đặng Gia H3 - Công ty L6 và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; Địa chỉ: 1 Đường số D, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Ngoài ra, trong vụ án còn có 118 bị hại khác không có kháng cáo nên Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 7/2023, bị cáo Lê Cẩm T lên mạng Facebook mua phần mềm quản lý hụi với giá 10.000.000 đồng, rồi tạo nhóm tên trên ứng dụng Zalo kêu gọi khoảng 399 thành viên tham gia 134 dây hụi từ 1.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, mỗi ngày khui 02 lần, mỗi lần khui hụi, bị cáo T hưởng huê hồng 50%/một phần hụi, bị cáo T tự đặt ký hiệu dây hụi khác nhau như A98, T145 đến T414. Từ tháng 7/2024, do tiêu xài cá nhân, mua sắm nhiều tài sản và có nhiều hụi viên hốt hụi nhưng không đóng hụi chết, dẫn đến bị cáo T mất khả năng chi trả tiền cho các hụi viên tham gia, bị cáo T nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của hụi viên nên ghi nhiều tên khống (hụi viên không tham gia) để tạo nhiều dây hụi mới. Để thực hiện, bị cáo T mua nhiều sim số khác nhau tạo nhiều nick ảo trên ứng dụng Zalo lấy tên MINH ANH; TIEN HUỲNH; ANH ĐỨC; LISA; NHÍ NGUYỄN; NHÍ E; NHÍ 1; MIRINDA; CHỊ HOÀNG; CÔ DUNG; YẾN; ANH LÂM; LISA NGÔ; THÁI NGỌC; MINH MINH; ANA TRẦN; TITI; MỸ LAN; A TÀI; HIỀN; A ĐỨC HỒ; A ĐỨC; LÊ NHƯ; HIỀN HIỀN; CLON v.v… đăng nhập vào nhóm Zalo tên "Gia đình của Loan H4" kêu gọi nhiều hụi viên trong và ngoài tỉnh An Giang tham gia để bị cáo T hốt hụi chiếm đoạt tiền. Khi khui hụi, bị cáo T lấy tên khống bỏ hụi cao hơn hụi viên khác để hốt, chiếm đoạt tiền của hụi viên. Đến ngày 26/9/2024, do không còn khả năng chi trả cho các hụi viên nên bị cáo T ngưng khui hụi, thời điểm này còn 134 dây hụi đang hoạt động bị bị cáo T chiếm đoạt. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của 130 bị hại là 72.740.155.000 đồng.

Trong số 130 bị hại, có 12 người (có kháng cáo trong vụ án này) bị cáo đã chiếm đoạt số tiền cụ thể như sau: 1. Nguyễn Thị Ngọc H 504.815.000 đồng; 2. Bùi Minh L1 887.405.000 đồng; 3. Nguyễn Phúc L2 150.800.000 đồng; 4. Đặng Thị Đan L3 885.340.000 đồng; 5. Cao Thị L4 450.665.000 đồng; 6. Đỗ Cao P 397.560.000 đồng; 7. Huỳnh Văn Duy P1 1.974.685.000 đồng; 8. Hồ Thị T4 311.035.000 đồng; 9. Nguyễn Thị Châu U 773.425.000 đồng; 10. Trần Thị Q1 1.125.530.000 đồng; 11. Nguyễn Thị Mỹ H1 420.040.000 đồng; 12. Nguyễn Thị Ánh H2 204.130.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 108/2025/HS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, quyết định (*tóm tắt*):

Tuyên bố bị cáo Lê Cẩm T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm b, g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015,

Xử phạt bị cáo Lê Cẩm T 20 (hai mươi năm) tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 08/10/2024).

Căn cứ Điều 47; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015,

Tịch thu phát mại sung vào ngân sách Nhà nước: 01 điện thoại màu xanh, nhãn hiệu OPPO; 01 điện thoại màu tím, nhãn hiệu OPPO; 01 màu xanh ngọc, nhãn hiệu OPPO; 01 điện thoại màu xanh, nhãn hiệu OPPO; 01 điện thoại màu trắng, nhãn hiệu Iphone 15 Pro Mrax; 01 điện thoại màu trắng, nhãn hiệu Iphone 12 Pro Mrax; 01 laptop nhãn hiệu Acer; tất cả đã qua sử dụng.

Tiếp tục tạm giữ: 01 xe ô tô 07 chỗ biển số 67A-295.93 do Phan Ngọc Minh Đ đứng tên; 01 xe ô tô loại 05 chỗ biển số 67A-295.94 do Phan Ngọc Minh Đ đứng tên; 1.387.258.000 đồng để đảm bảo cho việc thi hành án.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn buộc bị cáo Lê Cẩm T bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho 130 người bị hại; quyết định về lãi xuất chậm trả và các quyền theo Luật Thi hành án dân sự, tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Trong các ngày 06 và 07/10/2025, 12 người bị hại là: Nguyễn Thị Ngọc H, Bùi Minh L1, Nguyễn Phúc L2, Đặng Thị Đan L3, Cao Thị L4, Đỗ Cao P, Huỳnh Văn Duy P1, Hồ Thị T4, Nguyễn Thị Châu U, Trần Thị Q1, Nguyễn Thị Mỹ H1, Nguyễn Thị Ánh H2 có đơn kháng cáo có cùng nội dung xem xét lại toàn bộ vụ án, yêu cầu:

1. Tăng hình phạt tù đối với bị cáo Lê Cẩm T.

2. Đề nghị làm rõ vai trò của ông Phan Ngọc Minh Đ và bà Huỳnh Thị Cẩm L (là chồng và mẹ ruột của bị cáo T) những người sống chung nhà với bị cáo, cùng

điều hành các dây hụi và cùng hưởng lợi với bị cáo; buộc ông Đ và bà L có trách nhiệm liên đới cùng bị cáo khắc phục hậu quả cho các bị hại.

3. Làm rõ dòng tiền bị cáo đã thu, chi. Thu hồi tài sản có nguồn gốc do bị cáo chiếm đoạt; buộc bà Trần Thị T3 (N) là người cùng tham gia chơi hụi giao lại 07 thửa đất đã nhận chuyển nhượng của bị cáo T để bị cáo T thi hành án cho các bị hại, vì trước khi vỡ hụi có dấu hiệu thông đồng cùng bị cáo tẩu tán tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị hại giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Luật sư bảo vệ quyền,và lợi ích hợp pháp của bị hại đề nghị chấp nhận toàn bộ kháng cáo của các bị hại. Luật sư bào chữa cho bị cáo không có ý kiến đối với kháng cáo của các bị hại.

Đại diện Viện công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, bị cáo đã dùng tiền chiếm đoạt của các bị hại mua tài sản có giá trị lớn là quyền sử dụng đất, xe ô tô, vàng vợ chồng bị cáo cùng đứng tên, phục vụ mục đích chung trong gia đình, sau đó vợ chồng bị cáo chuyển nhượng lại cho vợ chồng bà T3 là hụi viên. Ông Đ là chồng bị cáo biết việc bị cáo chơi hụi và cùng thực hiện giao dịch chuyển tiền qua lại giữa các hụi viên nên phải có trách nhiệm liên đới cùng bị cáo trả lại số tiền đã chiếm đoạt. Các quyền sử dụng đất đã chuyển nhượng cho vợ chồng bà T3 phải được giải quyết trong vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm tách ra giải quyết vụ án khác làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bị hại. Đối với bà T3 là người bị hại trong vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng bà T3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang để giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Các bị hại kháng cáo đúng quy định tại Điều 331, 332, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của 12 bị hại, thấy rằng:

[2.1] *Về tội danh, điều Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo*:

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo khai nhận: Tháng 7/2023, bị cáo lên mạng Facebook mua về phần mềm quản lý hụi, sau đó tạo nhóm tên trên ứng dụng điện

thoại mạng zalo và kêu gọi khoảng 399 thành viên tham gia 134 dây hụi từ 1.000.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng. Mỗi ngày khui hụi 02 lần, bị cáo hưởng hoa hồng 50%/01 phần hụi. Từ cuối tháng 3/2024, biết rõ không có khả năng chi trả tiền cho các hụi viên, bị cáo vẫn tiếp tục tổ chức 134 dây hụi và thực hiện hành vi gian dối để tạo ra sự tin tưởng của các bị hại thông qua hình thức tự ý ghi khống tên 2.912 phần hụi, đã hốt 2.289 phần, định kỳ mỗi ngày hốt từ 01 đến 02 lần cho 169 hụi viên khống tham gia. Tính đến ngày 26/9/2024, bị cáo không còn khả năng chi trả cho các hụi viên nên ngưng khui hụi và chiếm đoạt: Tiền vốn thực chầu của 1.081 phần hụi của hụi viên chưa hốt 71.379.455.000 đồng; tự ý lấy hốt 31 phần hụi của hụi viên 1.360.700.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của 130 hụi viên theo án sơ thẩm xác định là 72.740.155.000 đồng.

Xét lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp lời khai của các bị hại, vật chứng thu giữ cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, hành vi của bị cáo đã bị Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt về tội: "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét thấy bị cáo phạm tội có tính chất chuyên nghiệp, phạm tội nhiều lần trở lên; chỉ trong thời gian ngắn khoảng 14 tháng (từ tháng 7/2023 là thời điểm bị cáo tổ chức chơi các dây hụi) cho đến thời điểm 26/9/2024 (thời điểm bị cáo ngưng thanh toán các dây hụi), bị cáo đã chiếm đoạt của 130 bị hại với số tiền đặc biệt lớn, lên đến 72.740.155.000 đồng. Đối trừ số tiền bị cáo đã chiếm đoạt với các khoản như: hụi viên khác còn nợ hụi phải trả lại cho bị cáo (theo án sơ thẩm xác định là 5.856.915.000 đồng được giải quyết trong vụ án dân sự khác); số tiền bị cáo chiếm đoạt mua 02 xe ô tô trị giá hơn 3.000.000.000 đồng; số tiền chồng bị cáo là Phan Ngọc Minh Đ đã nộp cho cơ quan điều tra 1.387.258.000 đồng, số tiền còn lại trên 60 tỷ đồng bị cáo không khả năng thanh toán cho các bị hại.

Hồ sơ vụ án thể hiện bị cáo chiếm đoạt tiền của các bị hại để tiêu sài cá nhân, mua sắm nhiều tài sản như nhà đất, vàng và xe ô tô. Đối với 07 bất động sản bị cáo mua được do hốt hụi khống (được cấp quyền sử dụng nhà, đất tháng từ tháng 4 đến tháng 8/2024), trước thời điểm 26/9/2024 là ngày bị cáo ngưng thanh toán cho các bị hại, từ ngày 24/8/2024 đến 24/9/2024 bị cáo đã chuyển nhượng toàn bộ 07 bất động sản này cho vợ chồng bà Trần Thị T3, ông Nguyễn Thanh H5 thể hiện thủ đoạn trốn tránh nghĩa vụ đối với người bị hại.

Bà T3 khai bà tham gia chơi nhiều dây hụi với bị cáo T bắt đầu từ giữa tháng 4/2024. Sau khi khấu trừ phần hụi bà chưa đóng, bị cáo T còn nợ lại bà số tiền 1.670.425.000 đồng. Sau khi bà có mua 07 bất động sản của bị cáo T với tổng số tiền 5.500.000.000 đồng; đã thanh toán 5.056.990.000 đồng, cấn trừ số tiền qua lại hiện bị cáo còn nợ lại bà 1.727.415.000 đồng.

Như vậy, hành vi của bị cáo T trước khi chuyển nhượng 07 bất động sản đã chiếm đoạt của bà T3 1.670.425.000 đồng, tội phạm đã hoàn thành, đã cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo Điều 174 Bộ luật Hình sự nên bà T3 là người bị hại trong vụ án. Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm không đưa bà T3 vào tham gia vụ án với tư cách là bị hại mà đưa bà T3 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là vi phạm nghiêm trọng Điều 62 Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T trình bày trước khi chuyển nhượng tài sản là 07 quyền sử dụng đất và xe ô tô cho vợ chồng bà T3, ông H5 thì bị cáo nợ tiền hụi của bà T3 khoảng 15 tỷ đồng. Quá trình giải quyết lại vụ án, Cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm cần đưa ông Nguyễn Thanh H5 là chồng bà T3 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với tài sản nhận chuyển nhượng, mua bán xe; cần làm rõ trước thời điểm chuyển nhượng và cấn trừ tiền chuyển nhượng, số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của bà T3 là 15 tỷ (như bị cáo khai tại cấp phúc thẩm) hay 1.670.425.000 đồng, hoặc số tiền 1.727.415.000 đồng (hoặc số tiền khác) để có cơ sở giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo phạm tội: "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, biên bản phiên tòa thể hiện người bào chữa cho bị cáo thống nhất bị cáo phạm Điều 175 Bộ luật Hình sự, biên bản nghị án và bản án sơ thẩm cũng xác định bị cáo phạm theo Điều 175 Bộ luật Hình sự (Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản); Quyết định tạm giam số 175/2015/HSST ngày 24/9/2025 của Hội đồng xét xử Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định bị cáo Lê Cẩm T: "*bị xử phạt tù chung thân*" là vi phạm nghiêm trọng Điều 329 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2.2] *Về nội dung kháng cáo vai trò của chồng bị cáo T là ông Phan Ngọc Minh Đ và mẹ ruột bị cáo là bà Huỳnh Thị Cẩm L; buộc ông Đ và bà L có trách nhiệm liên đới cùng bị cáo khắc phục hậu quả cho các bị hại*:

Bị cáo Lê Cẩm T khai tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa phúc thẩm: Tháng 3/2020 bị cáo làm chủ hụi tại tỉnh Tiền Giang và bị bể hụi, buộc phải cầm căn nhà của mẹ chồng (bà Lê Thị Ái N để trả nợ). Số tiền nợ hụi bị cáo tại tỉnh Tiền Giang bị cáo đã trả dứt điểm. Tháng 7/2023, cha mẹ chồng bị cáo kêu vợ chồng bị cáo về ở xã V sinh sống, chồng bị cáo là nghề nuôi bán cá cảnh thu nhập từ 7.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng/tháng, còn bị cáo chơi hụi. Khi chơi hụi, bị cáo thông qua các tài khoản tại 03 Ngân H6, A và V đứng tên bị cáo, tên mẹ ruột bị cáo là Huỳnh Thị Cẩm L (mỗi lần giao dịch từ 10 triệu đến 500 triệu đồng) và tên chồng bị cáo là Phan Ngọc Minh Đ (mỗi lần giao dịch từ 10 triệu đến 03 tỷ đồng). Việc chơi và tính tiền hụi như thế nào do một mình bị cáo biết.

Bà Huỳnh Thị Cẩm L khai: do bà không biết chữ, bị cáo T dẫn bà đi mở 02 tài khoản tại Ngân hàng V1 và Ngân hàng A, T là người quản lý thẻ. Mỗi lần chuyển

tiền bà L đều đưa mặt để quét (sinh trắc học). Bà chỉ biết quét rất nhiều lần để chuyển tiền.

Ông Phan Ngọc Minh Đ khai: ông ở nhà nuôi và bán cá cảnh, thu nhập mỗi tháng từ 7.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng và phụ vợ làm hụi. Ông chỉ biết T chơi hụi, còn cách thức chơi như thế nào ông không biết. Ông có mở tài khoản tại Ngân hàng A1 mang tên ông và thực hiện nhiệm vụ, nhận tiền chuyển hụi của các hụi viên vào tài khoản của ông, sau đó chuyển khoản tiền cho các hụi viên hốt hụi. Tất cả mọi hoạt động thao tác chuyển tiền và quản lý hệ thống giao dịch hụi đều do bị cáo T thực hiện, ông Đ và bà L thường ngồi kế bên để nhận dạng khuôn mặt chuyển tiền. Đối với 07 bất động sản và 02 xe ô tô có được do bị cáo T chơi hụi mua đều do vợ chồng ông đứng tên trong thời gian từ tháng 4 đến tháng 8/2024 và đã bán lại cho vợ chồng bà T3, ông H5. Số vàng mua được từ chơi hụi vợ chồng ông cùng thế chấp cho T5 vàng Kim T6 (Cơ quan điều tra đã thu giữ số tiền 531.491.000 đồng của T5 vàng Kim T6 bán đi sau khi cấn trừ tiền cầm vàng 3.300.000.000 đồng của vợ chồng bị cáo; số tiền 531.491.000 đồng này nằm trong số tiền 1.387.258.000 đồng vật chứng vụ án).

Xét thấy hành vi của bà L, ông Đ có biết việc bị cáo T chơi hụi, nhưng không biết, không thỏa thuận bàn bạc cùng bị cáo kê khống các hụi viên để chiếm đoạt tài sản, chưa đủ cơ sở xác định có đồng phạm với bị cáo T về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Tòa án cấp sơ thẩm đưa bà L, ông Đ tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là có căn cứ. Tuy nhiên, đối với ông Đ là chồng của bị cáo T có tham gia giúp cho bị cáo T chơi hụi thông qua việc mở tài khoản, chuyển khoản qua lại giữa những hụi viên; số tiền có được từ việc chơi hụi thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình như mua tài sản có giá trị lớn là các bất động sản, vàng, xe ô tô vợ chồng bị cáo cùng đứng tên, cùng định đoạt tài sản. Áp dụng Điều 27 quy định về trách nhiệm liên đới của vợ chồng và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng; yêu cầu kháng cáo của các bị hại về việc buộc ông Đ là chồng của bị cáo phải có trách nhiệm liên đới cùng bị cáo bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại trong vụ án là có căn cứ chấp nhận.

Đối với hành vi của bà L là mẹ của bị cáo, căn cứ các quy định của pháp luật như đã viện dẫn trên, không có cơ sở để buộc bà L có trách nhiệm liên đới cùng bị cáo bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại trong vụ án.

[2.3] *Về nội dung kháng cáo làm rõ dòng tiền bị cáo đã thu, chi. Thu hồi tài sản có nguồn gốc do bị cáo chiếm đoạt; xử lý 07 thửa đất bị cáo đã chuyển nhượng cho vợ chồng bà Trần Thị T3, ông Nguyễn Thanh H5*:

Hồ sơ vụ án thể hiện bị cáo T sử dụng tiền chiếm đoạt để tiêu sài cá nhân, mua sắm 07 bất động sản, mua vàng và 02 xe ô tô, điện thoại di động. Đối với 02 xe ô tô

vợ chồng bị cáo bán cho bà Trần Thị T3 đã được Cơ quan điều tra thu giữ. Các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm thu giữ và xử lý vật chứng vụ án là 06 điện thoại di động và 02 xe ô tô. Tuy nhiên, đối với tài sản là 07 bất động sản đã bán cho bà T3, ông H5, thấy rằng:

Trong thời gian từ tháng 4/2024 đến tháng 8/2024, bị cáo T cùng chồng là ông Đ đã nhận chuyển nhượng và được Văn phòng Đăng ký đất đai các Chi nhánh A2, Chi nhánh T7, huyện A và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp 07 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (*sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận*), sau đó vợ chồng bị cáo chuyển nhượng toàn bộ bất động sản này tại Văn phòng C1, tỉnh An Giang cho vợ chồng bà T3, ông H5 vào các ngày 20/8/2024, 24/9/2024. Giá ghi trong các hợp đồng chuyển nhượng từ 100.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, bị cáo T khai nhận số tiền chiếm đoạt từ việc hốt hụi khống bị cáo dùng mua 07 quyền sử dụng đất nêu trên; giá của 07 bất động sản này hơn 5 tỷ đồng.

Bà T3 khai: bà tham gia chơi nhiều dây hụi với bị cáo T bắt đầu từ giữa tháng 4/2024. Sau khi khấu trừ phần hụi bà chưa đóng, bị cáo T còn nợ lại bà số tiền 1.670.425.000 đồng. Bà có mua 07 bất động sản của bị cáo T với tổng số tiền 5.500.000.000 đồng; đã thanh toán 5.056.990.000 đồng. Ngoài ra, bà còn mua 02 xe ô tô của vợ chồng bị cáo tổng cộng giá 2.000.000.000 đồng (02 xe ô tô bị cáo mua xe mới giá 3.015.000.000 đồng là vật chứng vụ án đã bị Cơ quan điều tra thu giữ).

Quá trình giải quyết vụ án, theo các hợp đồng chuyển nhượng giữa vợ chồng bị cáo với vợ chồng bà T3 tại Văn phòng công chứng, cả 07 bất động sản đều ghi với giá rất thấp so với giá thực tế. Cơ quan tiến hành tố tụng chưa cho đối chất giữa vợ chồng bị cáo với vợ chồng bà T3, yêu cầu các bên cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh số tiền chuyển nhượng (cụ thể của từng bất động sản) xem có phù hợp với giá thị trường tại thời điểm chuyển nhượng để xem xét việc chuyển nhượng có đúng hay không, mà đã chấp nhận lời khai của bà T3 mua 07 bất động sản với tổng số tiền 5.500.000.000 đồng là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự quy định về giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự như sau: "*Việc giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự được tiến hành cùng với việc giải quyết vụ án hình sự. Trường hợp vụ án hình sự phải giải quyết vấn đề bồi thường thiệt hại, bồi hoàn mà chưa có điều kiện chứng minh và không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án hình sự thì vấn đề dân sự có thể tách ra để giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.*".

Khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự quy định người phạm tội phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp, phải sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại vật chất đã được xác định do hành vi phạm tội gây ra. Trong trường

hợp này, 07 bất động sản vợ chồng bị cáo đã chuyển nhượng cho vợ chồng bà T3, ông H5 thực chất là giá trị tài sản bị cáo đã chiếm đoạt mua được của vụ án, vấn đề giải quyết đối với 07 bất động sản đã có đủ điều kiện chứng minh, cần được giải quyết trong vụ án.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: "*Cơ quan Cảnh sát điều tra đã có văn bản ngăn chặn việc chuyển nhượng giữa bị cáo và chị Trần Thị T3 (N), do chị T3 trình bày đã chuyển trả tiền cho bị cáo T và đang giữ 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị cáo T, không đồng ý giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra nên đề nghị xem xét giải quyết bằng vụ việc dân sự khác là phù hợp*". Nhận định trên là không đúng với các Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bị hại trong vụ án.

[3] Đối với phần xử lý vật chứng, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự để xử lý đối với 06 điện thoại di động, 02 xe ô tô và số tiền do Phan Ngọc Minh Đ là chồng bị cáo nộp là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 47 Bộ luật Tố tụng hình sự (quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Thư ký Tòa án) đối với phần xử lý vật chứng là không phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Do Bản án sơ thẩm có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật đối với bị cáo T; bỏ sót người bị hại, việc điều tra thu thập chứng cứ ở cấp sơ thẩm không đầy đủ như thu hồi tài sản do bị cáo chiếm đoạt, về phần trách nhiệm dân sự liên đới mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được (đối với yêu cầu kháng cáo của các bị hại về hình phạt và yêu cầu ông Đ có trách nhiệm liên đới cùng bị cáo T trả lại số tiền cho các bị hại sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật). Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của các bị hại, hủy toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang; giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang để giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

[5] Án phí: Các bị hại có kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355; điểm b, c khoản 1, điểm đ khoản 2 Điều 358 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị Ngọc H, Bùi Minh L1, Nguyễn Phúc L2, Đặng Thị Đan L3, Cao Thị L4, Đỗ Cao P, Huỳnh Văn Duy P1, Hồ Thị T4, Nguyễn Thị Châu U, Trần Thị Q1, Nguyễn Thị Mỹ H1, Nguyễn Thị Ánh H2.

2. Hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số 108/2025/HS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang. Giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang để giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

3. Về án phí: 12 người bị hại có kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm hình sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Công an tỉnh An Giang;
- Trại tạm giam số 1, Công an tỉnh An Giang;
- Lưu: VP (3), Hồ sơ (2), (PTT).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Đức Xuân